

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN
QUÝ IV NĂM 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/09/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.775.673.506.296	4.313.488.397.302
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		97.250.706.182	1.883.674.400.522
111	1. Tiền		53.250.574.824	1.812.217.352.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.000.131.358	71.457.048.140
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.763.909.567.995	1.563.519.668.915
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.763.909.567.995	1.563.519.668.915
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		319.745.956.085	312.843.230.572
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		167.871.241.438	165.786.931.177
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		41.769.363.299	53.088.403.361
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		133.126.463.553	111.075.888.231
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.677.640.254)	(17.107.992.197)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		656.528.049	-
140	IV. Hàng tồn kho		565.918.642.581	518.071.575.714
141	1. Hàng tồn kho		568.837.791.962	520.826.041.170
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.919.149.381)	(2.754.465.456)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.848.633.453	35.379.521.579
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		9.702.489.444	10.017.963.614
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.331.026.380	24.452.902.612
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		815.117.629	908.655.353
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.499.899.883.396	2.247.214.762.360
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		85.427.183.871	93.667.616.669
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		12.956.750	12.956.750
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		77.905.116.800	78.751.548.200
216	6. Phải thu dài hạn khác		7.651.701.281	15.110.025.566
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(142.590.960)	(206.913.847)
220	II. Tài sản cố định		305.812.460.899	468.709.481.459
221	1. Tài sản cố định hữu hình		281.636.785.890	442.713.804.334
222	- Nguyên giá		903.474.333.575	1.087.285.644.928
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(621.837.547.685)	(644.571.840.594)
227	3. Tài sản cố định vô hình		24.175.675.009	25.995.677.125
228	- Nguyên giá		46.803.251.080	47.980.769.640
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.627.576.071)	(21.985.092.515)
230	III. Bất động sản đầu tư		150.229.034.459	54.109.090.909
231	- Nguyên giá		182.398.569.650	55.915.658.502
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.169.535.191)	(1.806.567.593)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		108.429.014.803	48.140.140.120
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		67.542.503.780	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		40.886.511.023	48.140.140.120



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	1.808.194.092.900	1.537.417.549.117
251	1. Đầu tư vào công ty con	-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.788.516.024.778	1.517.884.978.263
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.678.068.122	19.532.570.854
260	VI. Tài sản dài hạn khác	41.808.096.464	45.170.884.086
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	39.154.134.528	42.604.433.983
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.653.961.936	2.566.450.103
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.275.573.389.692	6.560.703.159.662



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2016	01/09/2016
		VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.208.585.169.464	2.831.740.459.869
310	I. Nợ ngắn hạn	1.139.528.643.661	2.747.353.341.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	102.777.160.574	106.530.692.989
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	26.945.987.049	19.556.590.494
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	130.246.411.575	284.210.331.311
314	4. Phải trả người lao động	49.595.223.682	40.915.476.609
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23.579.694.769	44.776.050.006
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	6.306.317.335	11.611.774.612
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	637.607.794.989	2.112.412.666.971
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	146.155.799.057	108.969.189.548
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	725.714.295	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.588.540.336	18.370.569.040
330	II. Nợ dài hạn	69.056.525.803	84.387.118.289
331	1. Phải trả người bán dài hạn	-	10.660.500
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	577.500.000	55.050.505
337	7. Phải trả dài hạn khác	11.198.227.690	11.165.409.918
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	55.152.343.981	73.155.997.366
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.128.454.132	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.066.988.220.228	3.728.962.699.793
410	I. Vốn chủ sở hữu	4.066.047.591.659	3.728.078.665.479
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	3.500.000.000.000	3.665.003.181.771
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	1.500.000	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	12.670.174.654	1.191.808.984
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.684.880.015	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	45.883.386.684	9.296.742.269
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(5.510.166)	(78.919.213)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	439.826.896.565	(11.944.031.613)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(14.038.057.596)	(426.519.030)
421b	LNST chưa phân phối năm nay	453.864.954.161	(11.517.512.583)
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	2.976.186.551	1.183.900.728
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	63.010.077.356	63.425.982.553
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	940.628.569	884.034.314
431	1. Nguồn kinh phí	632.435.890	740.554.869
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	308.192.679	143.479.445
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.275.573.389.692	6.560.703.159.662

Người lập biểu biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2016	Lũy kế 4 tháng cuối năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		535.804.143.820	675.787.600.139
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		535.804.143.820	675.787.600.139
11	4. Giá vốn hàng bán		467.192.740.314	587.430.634.692
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		68.611.403.506	88.356.965.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		44.245.080.221	44.647.678.968
22	7. Chi phí tài chính		3.498.501.291	4.108.571.114
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>3.202.105.604</i>	<i>3.637.943.240</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		298.988.070.162	471.984.256.066
25	9. Chi phí bán hàng		15.917.958.468	19.998.181.758
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		55.011.833.290	68.374.437.057
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		337.416.260.841	512.507.710.552
31	12. Thu nhập khác		3.788.397.572	4.480.348.779
32	13. Chi phí khác		3.076.342.067	3.446.293.766
40	14. Lợi nhuận khác		712.055.506	1.034.055.013
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		338.128.316.346	513.541.765.565
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.626.814.296	3.901.535.260
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.128.454.132	2.128.454.132
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>332.373.047.919</u>	<u>507.511.776.173</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		330.776.088.344	504.623.616.799
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.596.959.575	2.888.159.374

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phí Mạnh Cường

0100
TÔNG
ÂM NGHIỆP
CÔNG
VI
HAI BÀ TRƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế 4 tháng cuối năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		513.541.765.565
	2. Điều chỉnh cho các khoản		19.304.824.875
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.271.158.245
03	- Các khoản dự phòng		7.395.723.390
06	- Chi phí lãi vay		3.637.943.240
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		532.846.590.440
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(299.829.983.293)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(115.641.766.405)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(58.644.864.267)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.298.318.962)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.949.871.138)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.481.786.375
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.553.549.706)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các TS dài hạn khác		507.927.842
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(242.656.506.782)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.325.815.900
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		200.931.590.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.408.489.377
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(32.036.233.369)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.620.814.208.133)
33	3. Tiền thu từ đi vay		131.473.317.834
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(150.586.066.228)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(144.942.290.819)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.784.869.247.346)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.786.423.694.340)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.883.674.400.522
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		97.250.706.182

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

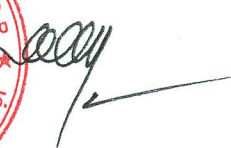
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

Phí Mạnh Cường

1020
CÔNG
TIỆP VI
TY CỔ
PHẦN
VINAFOR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH một thành viên theo quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa đồng thời Công ty mẹ và các công ty con của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100102012 đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 3.500.000.000.000 đồng. Vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2016 là 3.500.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng rừng, khai thác gỗ; Kinh doanh Xuất nhập khẩu gỗ; Sản xuất ván nhân tạo; Sản xuất đồ mộc nội, ngoại thất.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động trồng rừng, quản lý và khai thác gỗ với chu kỳ kinh doanh thông thường là 7-10 năm đối với loại cây mọc nhanh, từ 30-40 năm với một số loại cây như Thông, Tách cụ thể: Giai đoạn 1 rừng trồng từ năm thứ nhất đến năm thứ ba, Giai đoạn 2 từ năm thứ tư đến khi rừng trồng có thể đi vào khai thác. Các hoạt khác chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

Cấu trúc của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- Tổng số các Công ty con: 19
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 19
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng

12-C
TY
T NAM
PHÂN
3r
TP. HÀ

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình (từ ngày 01/09/2016 đến 04/10/2016)	Tỉnh Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
- Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
- Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
- Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn.	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
- Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
- Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh Đắk Lắk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng; khai thác rừng trồng

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:



Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
- Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
- Công ty CP Formach (i)	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến gỗ
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến lâm sản
- Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
- Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
- Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	Sản xuất ván nhân tạo
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khí
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ

- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất và chế biến các SP từ gỗ và dăm gỗ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.



2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh hoặc bình quân gia quyền phù hợp với đặc điểm của hàng tồn kho ghi nhận tại Công ty mẹ và Công ty con.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 38 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 20 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |

12-C
TY
T NAM
PHẦN
3r
TP. HÀ

- Vườn cây lâu năm	15 năm
- Quyền sử dụng đất	12 - 50 năm và lâu dài
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;



- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng



- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
Tiền mặt	5.111.458.522	4.206.013.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.139.116.302	1.808.011.338.472
Các khoản tương đương tiền (i)	44.000.131.358	71.457.048.140
	97.250.706.182	1.883.674.400.522

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.763.909.567.995	1.763.909.567.995	1.563.519.668.915	1.563.519.668.915
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.763.909.567.995	1.763.909.567.995	1.563.519.668.915	1.563.519.668.915
	1.763.909.567.995	1.763.909.567.995	1.563.519.668.915	1.563.519.668.915

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016		01/09/2016		Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết						
	VND	VND	VND	VND						
- Công ty CP 19/5 Doan Hùng Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%	2.548.420.102		Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	2.292.110.576
- Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%	3.602.591.979		TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	3.478.607.058
- Công ty CP Cờ Đỏ TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%	12.705.486.358		TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	11.661.413.998
- Công ty CP Formach TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	27,78%	27,78%	4.155.164.541		TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	4.155.164.541
- Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	2.814.960.007		Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	2.698.842.250
- Công ty CP Kon Hà Nừng Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	2.903.926.117		Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	1.945.917.957
- Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%	1.225.690.688		TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	1.197.837.276
- Công ty CP Lâm nghiệp 19 Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	9.813.944.013		Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	9.340.054.080
- Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	4.948.608.813		TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	4.891.656.170
- Công ty CP Lâm sản Forprodex TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	27,25%	27,25%	-		TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	229.876.220
- Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	1.685.576.007		TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	1.643.080.698
- Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%	-		TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	6.000.000.000

- Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	2.920.601.486	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	3.063.845.562
- Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	680.123.628	TP. Hà Nội	20,00%	20,00%	442.110.305
- Công ty CP Giồng Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	205.051.390	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	125.915.764
- Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	-	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	-
- Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	-	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	2.550.902.312
- Công ty LD Nuôi và Phát triển khí VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	18.941.441.111	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	19.258.002.922
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	24.026.530.711	TP. Đà Nẵng	39,97%	39,97%	22.525.816.641
- Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	6.304.757.866	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	5.953.191.410
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	32.589.846.213	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	26.139.084.964
- Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	13.493.636.224	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	12.401.394.337
- Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	45.329.437.027	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	45.092.785.462
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	-	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	237.605.758
- Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	1.589.829.077.400	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	1.322.924.156.400

- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Ngãi Quát	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	4.781.153.097	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	4.625.605.602
Công ty CP Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành (1)	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	15,56%	15,56%	3.010.000.000	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	30%	3.010.000.000
				1.788.516.024.778			1.517.884.978.263

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các công ty liên kết thông qua các công ty con.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty CP chế biến lâm sản xuất khẩu Pisico Hué	3.853.240.666	-	4.091.908.626	-
- Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.190.175.000	-	1.190.175.000	-
- Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	4.997.777.156	-	4.997.777.156	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	4.177.863.234	-	3.652.421.727	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	4.309.380.000	-	4.309.380.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	720.978.127	-	662.254.406	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Earka	400.000.000	-	600.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	-	28.653.939	-
	19.678.068.122	-	19.532.570.854	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Coop Danmark	3.872.483.531	-
- COST PLUS	24.775.145.986	-
- Falabella retail.S.A	-	5.802.552.773
- Saga Falabella S.A	-	3.668.064.147
- Công ty TNHH International Art Creation	2.535.273.138	3.922.023.483
- Dorel	3.355.968.000	5.804.282.417
- Axxess Inc. Pte Ltd-Macao Commerci	4.989.381.685	6.662.217.556
- Hayneedle	6.108.420.861	2.970.779.477
- Dehner Gmbh & Co.KG	3.094.188.195	2.155.660.899
- Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Vũng Áng	7.163.783.900	11.554.827.891
- Công ty TNHH Tân Trường Phát	-	2.927.629.100
- Công ty TNHH Việt Nhật Chế biến gỗ và Dăm gỗ Dung Quất	8.108.108.800	3.361.472.400
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	5.109.874.650	3.258.034.723
- Công ty TNHH đầu tư thương mại và sản xuất Hải Nam	-	19.864.215.812
- Các khoản phải thu khách hàng khác	98.771.569.442	93.848.127.249
	167.884.198.188	165.799.887.927
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	167.871.241.438	165.786.931.177
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	12.956.750	12.956.750
	167.884.198.188	165.799.887.927

6. PHẢI THU CHO VAY

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Công ty Cổ phần Phước Hưng	-	4.000.000.000
- Công ty TNHH SX NLG Việt Nhật Vũng Áng	4.364.160.000	4.988.480.000
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	11.694.356.800	12.730.868.200
- Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	61.825.600.000	57.011.200.000
- Ông Ngô Quang Trường	21.000.000	21.000.000
	77.905.116.800	78.751.548.200

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa	19.785.956.484	-	20.007.130.857	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	5.974.284.548	-	1.038.651.635	-
- Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	50.036.295.458	-	33.124.663.651	-
- Phải thu tạm ứng	8.129.584.487	-	14.844.284.495	-
- Ký cược, ký quỹ	6.446.785.669	-	528.557.000	-
- Phải thu khác	42.753.556.907	-	41.532.600.593	-
	133.126.463.553	-	111.075.888.231	-



b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	1.958.898.501	-	9.430.580.139	-
- Phải thu dài hạn khác	5.692.802.780	(129.634.210)	5.679.445.427	(193.957.097)
	7.651.701.281	(129.634.210)	15.110.025.566	(193.957.097)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	37.376.471.105	-	26.752.133.431	-
- Nguyên liệu, vật liệu	59.365.361.077	(91.631.423)	66.275.622.367	(566.886.535)
- Công cụ, dụng cụ	3.665.183.428	-	4.981.386.532	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	388.299.460.083	(2.421.102.186)	376.123.390.628	(2.063.682.644)
- Thành phẩm	52.565.756.324	(349.190.380)	35.432.626.071	-
- Hàng hóa	27.542.281.312	(57.225.392)	11.260.882.141	(123.896.277)
- Hàng gửi bán	23.278.633	-	-	-
	568.837.791.962	(2.919.149.381)	520.826.041.170	(2.754.465.456)

9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Khu du lịch sinh thái	6.865.839.341	6.865.839.341
- Máy tách mù gỗ nguyên liệu	7.731.801.966	7.691.744.755
- Đại tu sửa chữa máy nghiền	6.460.989.261	253.053.636
- Thay thế lò hơi	134.333.636	134.333.636
- Lắp đặt hệ thống thang máy ngoài trời tòa nhà Vinafor	-	10.607.356.704
- Xây dựng tòa nhà văn phòng đại diện tại Quy Nhơn	960.198.445	960.198.445
- Công trình cải tạo sửa chữa Khách sạn Đồ Sơn	8.309.376.725	8.309.376.725
- Nâng cấp sửa chữa cải tạo nhà máy MDF Gia Lai	276.043.636	276.043.636
- Nhà làm việc tại số 60 Hùng Vương - Đà Lạt	7.600.000.000	7.600.000.000
- Di chuyển hệ thống hút bụi tại Giáp Bát	122.000.000	-
- Rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước	712.403.393	712.403.393
- Mua sắm rừng keo lai	641.383.158	641.383.158
- Các công trình khác	1.072.141.462	4.088.406.691
	40.886.511.023	48.140.140.120

010
HÀNG CÔNG NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN
TRUNG

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH TM Ánh Dương	4.036.926.800	4.036.926.800	922.194.000	922.194.000
- Tech Wood International ltd	-	-	10.649.389.542	10.649.389.542
- HardWood Partners Aps - Part of HValsoe Sawmill Ltd			7.562.915.545	7.562.915.545
- Promo Incorporation Fze	4.108.773.880	4.108.773.880		-
- Samartex Timber and Plywood Company Ltd	6.375.183.095	6.375.183.095	1.846.262.917	1.846.262.917
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	4.384.257.083	4.384.257.083	6.272.259.199	6.272.259.199
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	4.176.494.383	4.176.494.383	2.344.840.558	2.344.840.558
- Công ty CP địa ốc Đà Lạt	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000	5.600.000.000
- Phải trả các đối tượng khác	74.095.525.333	74.095.525.333	71.343.491.728	71.343.491.728
	102.777.160.574	102.777.160.574	106.541.353.489	106.541.353.489
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	102.777.160.574	102.777.160.574	106.530.692.989	106.530.692.989
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	10.660.500	10.660.500
	102.777.160.574	102.777.160.574	106.541.353.489	106.541.353.489

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/09/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	12.852.779	12.852.779
- Kinh phí công đoàn	1.059.727.547	872.993.594
- Bảo hiểm xã hội	591.649.415	1.955.846.865
- Bảo hiểm y tế	11.410.385	201.269.790
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.510.823	89.838.197
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.995.306.529	1.941.043.529
- Phải trả về cổ phần hóa	593.448.920.977	2.048.557.912.285
- Các khoản phải trả phải nộp khác	40.484.416.534	58.780.909.932
	637.607.794.989	2.112.412.666.971

2012
CÔNG TY
LÂM NGHIỆP VIỆT NAM
PHẢI TRẢ
FOR
-TP.VN

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty cổ phần chính thức chuyển sang Công ty cổ phần tại ngày 01/09/2016. Năm tài chính đầu tiên của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam là từ ngày 01/09/2016 đến 31/12/2016 vì vậy số liệu đầu năm tài chính của Tổng công ty là số liệu tại ngày 01/09/2016 chưa được kiểm toán và không có số liệu so sánh về kết quả sản xuất kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ trong kỳ.

Người lập biểu biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc



Phi Mạnh Cường

